

Số: 32 /NQ-HĐND

Lộc Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỘC NINH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật và một số Nghị quyết cá biệt của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai và Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh về việc dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-HĐND-KTNS ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã về việc thẩm tra các báo cáo, dự thảo Nghị quyết liên quan đến lĩnh vực kinh tế - ngân sách trình tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 – 2026 và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh năm 2025

I. Dự toán thu ngân sách xã năm 2025

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	13.618 triệu đồng
Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn:	13.618 triệu đồng
2. Tổng số thu ngân sách địa phương	342.090 triệu đồng
- Thu cân đối ngân sách địa phương:	342.090 triệu đồng
Trong đó:	
+ Thu NSDP được điều tiết:	5.273 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	318.801 triệu đồng
+ Thu chuyển nguồn	18.016 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách xã năm 2025

342.090 triệu đồng

Bao gồm:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	28.978 triệu đồng
Trong đó:	
+ Vốn xã giao:	26.491 triệu đồng
+ Vốn chuyển nguồn	2.487 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	304.612 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

+ Chi sự nghiệp kinh tế:	64.034 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp văn xã:	136.679 triệu đồng
+ Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:	59.188 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường:	6.000 triệu đồng
+ Chi An ninh Quốc phòng:	12.366 triệu đồng
+ Chi khác:	50 triệu đồng
+ Chi chương trình mục tiêu:	4.846 triệu đồng
+ Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.574 triệu đồng
+ Trả tỉnh kinh phí thừa theo quy định	19.762 triệu đồng
+ Chi tiết kiệm	113 triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	8.500 triệu đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.
2. Giao Ủy ban nhân dân xã phân bổ chi tiết đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết theo quy định tại khoản 2a Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

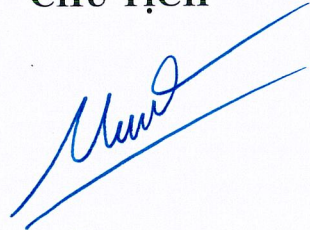
5. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh, năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh khóa I, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT. ĐU, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Ủy viên UBND xã;
- LĐVP; CVVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Gia Hòa

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025 CỦA XÃ LỘC NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Triệu Đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN UBND XÃ GIAO NĂM 2025	GHI CHÚ
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.306	14.518	
I.	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	8.306	14.518	
*	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	8.306	14.518	
1	Thu thuế từ DNNN địa phương	-	-	
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN			
2	Thu thuế CTN-NQD	4.080	4.080	
	- Thuế GTGT	4.080	4.080	
	- Thuế TNDN			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	- Thuế tài nguyên			
	- Thu khác ngoài quốc doanh			
3	Lệ phí trước bạ	2.720	2.720	
4	Thuế bảo vệ môi trường			
5	Thu từ quỹ công ích		-	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	418	418	
7	Thuế TNCN			
8	Thu phí, lệ phí	542	2.400	
9	Thu tiền sử dụng đất			
	* Thu tiền sử dụng đất có mục đích			
	* Thu tiền sử dụng đất đấu giá			
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			
	* Thu tiền thuê đất hàng năm			
	* Thu tiền thuê đất một lần			
11	Thu cấp quyền khai khoán			
12	Thu khác xã	546	4.900	
	Trong đó thu phạt ATGT			
15	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			
II.	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
	- Các khoản đóng góp			

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN UBND XÃ GIAO NĂM 2025	GHI CHÚ
B.	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	324.074	342.090	
I.	Các khoản thu cân đối NSDP	324.074	342.090	
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	5.273	5.273	
	- Các khoản thu hưởng 100%	1.506	1.506	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	3.767	3.767	
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	318.801	318.801	
	- Bổ sung cân đối	274.408	274.408	
	- Bổ sung có mục tiêu	44.393	44.393	
3	Thu hỗ trợ bù hụt thu			
4	Thu chuyển nguồn		18.016	
5	Nguồn cải cách tiền lương			
II.	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
	- Các khoản đóng góp			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CỦA XÃ LỘC NINH

(Kèm theo Nghị quyết số **32**/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

Diễn giải	Dự toán ĐC theo NQ26	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
		Tăng	Giảm		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	476.641	19.478	154.030	342.090	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	476.641	19.478	154.030	342.090	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	28.974	1.250	1.246	28.978	
1, Vốn xã quản lý	26.487	1.250	1.246	26.491	
1.1 Chi XDCB tập trung	21.648		1.246	20.402	
1.2 Chi từ sử dụng đất được phân cấp	149			149	
1.3 Nguồn tăng thu 2024	2.000			2.000	
1.4 Nguồn TWHT CTMTQG	154			154	
1.5 Nguồn XSKT từ NS tỉnh	-	1.250		1.250	
1.6 Nguồn tiết kiệm từ nguồn thường xuyên	2.536			2.536	
2, Vốn chuyển nguồn	2.487			2.487	
2.1. XDCB theo phân cấp				-	
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất				-	
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN	439.167	18.228	152.784	304.612	
1. CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	6.596	1.700	400	7.896	
1.1 Chi an ninh	3.501	1.000	-	4.501	
Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở	3.356			3.356	Văn phòng HĐND và UBND
Kinh phí thực hiện tuyên truyền pháp luật về ma túy và mua que xét nghiệm nhanh chất ma túy	25			25	
Kinh phí thực hiện đảm bảo ANTT dịp 80 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9; hỗ trợ xăng xe tổ tuần tra kiểm soát 06 tháng cuối năm 2025; thực hiện Chiến dịch cao điểm 100 ngày đêm “Vì Lộc Ninh sạch hơn, xanh hơn, đẹp hơn và văn minh hơn”	120			120	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh địa phương theo kế hoạch của UBND xã		300		300	
Làm mái vòm sân Công an xã	-	700		700	Công an xã
1.2 Chi Quốc phòng	2.695	700	-	3.395	Văn phòng HĐND và UBND
Phụ cấp ngày công lao động DQTT; Hỗ trợ tiền ăn LLDQ tự vệ; Phụ cấp trách nhiệm DQTV; Phụ cấp đặc thù quân sự; Phụ cấp thâm niên; ...	1.753			1.753	
Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi thường xuyên của Ban Chỉ huy Quân sự xã Lộc Ninh	120	200		320	
Kinh phí thực hiện phụ cấp cho Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý Ban Chỉ huy Quân sự xã	110			110	
Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	200			200	
Kinh phí huấn luyện	500	500		1.000	
Chế độ trợ cấp một lần cho Lực lượng dân quân Thường trực của Thị trấn Lộc Ninh (cũ)	12			12	
1.3 Bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao, các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận	400		400	0	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	55.090	10.200	1.256	64.034	
2.1. Sự nghiệp Nông lâm nghiệp					
2.2 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	7.980	1.000	1.000	7.980	Trung tâm DV tổng hợp

Diễn giải	Dự toán ĐC theo NQ26	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
		Tăng	Giảm		
Sự nghiệp kiến thiết thị chính (Điện chiếu sáng); sửa chữa đèn đường; Sửa chữa nhỏ các công trình; Nạo vét mương, suối, thay đan mương; ...	1.854			1.854	
Chăm sóc cây xanh khu TTHC và các công viên trên địa bàn xã Lộc Ninh; Trồng và chăm sóc cây xanh đường Nơ Trang Lơ; Kinh phí hợp đồng công nhân và mua vật tư, công cụ dụng cụ chăm sóc cây xanh trong thời gian chờ đầu thầu; Cắt tỉa cây chống gãy đổ mưa bão khu vực xã Lộc Ninh.....	2.125		1.000	1.125	
Trang trí đèn led vòng xoay bùng binh Lộc Ninh và sửa chữa, trang trí đèn led tại các trụ đèn led đã có sẵn trên địa bàn xã Lộc Ninh		1.000		1.000	
Kinh phí chỉnh trang đô thị, trang trí tết nguyên đán,...	2.000			2.000	
Tạm giao kinh phí đầu thầu cây xanh năm 2026	2.000			2.000	
Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng	0			0	
2.3 Sự nghiệp giao thông	27.018	8.300	-	35.318	Phòng Kinh tế
Kinh phí SC đường giao thông Lộc Thuận - Lộc Hiệp	3.141			3.141	
Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mặt đường, hệ thống thoát nước đường 3 tháng 2	10.000			10.000	
Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mặt đường, hệ thống thoát nước đường D3, Nguyễn Thị Định, Ngô Quyền, Nguyễn Hữu Thọ	11.500			11.500	
Kinh phí sửa chữa đường Võ Thị Sáu	2.000			2.000	
Kinh phí sửa chữa đường Lê Lợi kết nối Nguyễn Du		8.300		8.300	
Kinh phí quyết toán các công trình sự nghiệp giao thông	-			-	
Kinh phí sửa chữa đường giao thông Huỳnh Văn Nghệ và đường Tôn Đức Thắng	377			377	
2.4 Sự nghiệp kinh tế khác	20.092	900	256	20.736	
Sửa chữa trụ sở sau khi sắp xếp	947			947	Phòng Kinh tế
SC nhà văn hóa ấp 1,4,7 xã Lộc Thái	500			500	Phòng Kinh tế
Mái vòm trường TH Lộc Thái B	212			212	Phòng Kinh tế
Kinh phí quyết toán, tất toán các công trình vốn sự nghiệp	933		256	677	Phòng Kinh tế
Sửa chữa, cải tạo tường hộ lan – mương thoát nước các thôn Lộc Thuận 2, Lộc Thuận 3B, Lộc Thuận 9 và thôn Lộc Thuận 10, xã Lộc Ninh		900		900	Phòng Kinh tế
Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các nhà văn hóa trên địa bàn xã Lộc Ninh	1.000			1.000	Phòng Kinh tế
Kinh phí sửa chữa công viên văn hóa thuộc Trung tâm Văn hóa	15.000			15.000	Phòng Kinh tế
Kinh phí Sửa chữa, cải tạo đường điện chiếu sáng đường Trương Công Định, đường Hoàng Hoa Thám, đường Điện Biên Phủ, thôn Lộc Thuận 6, xã Lộc Ninh	1.500			1.500	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
3. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	6.000	-	-	6.000	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
Thu gom vận chuyển rác, trang bị tài sản để bảo vệ môi trường; thuê xe vận chuyển rác; Kinh phí thuê xe vận chuyển rác của UBND thị trấn (cũ)	3.000			3.000	
Tạm giao kinh phí đầu thầu thu gom vận chuyển rác năm 2026	3.000			3.000	
4. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	136.185	1.765	1.271	136.679	
4.1 Sự nghiệp đào tạo, giáo dục	123.707	1.200	1.261	123.646	
4.1.1 Phòng Văn hóa - Xã hội	211	1.200	-	1.411	
Chế độ học sinh, sinh viên	211	1.200		1.411	
4.1.2 Trung Tâm Chính trị	1.448	-	3	1.445	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	165			165	

Diễn giải	Dự toán ĐC theo NQ26	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
		Tăng	Giảm		
Kinh phí tự chủ hoạt động	48		3	46	
Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	28			28	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	23			23	
Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	24			24	
Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng; mua sắm, sửa chữa	1.159			1.159	
4.1.3 Chi sự nghiệp Giáo Dục	122.048	-	1.259	120.789	
<i>Dự toán giao</i>	<i>121.426</i>	-	<i>1.259</i>	<i>120.167</i>	
Trường mầm non Sao Mai	11.317		2	11.315	
Trường mẫu giáo Hòa Mi	4.206		2	4.204	
Trường mẫu giáo Sao Sáng	5.280		3	5.277	
Trường Tiểu học Lộc Ninh A	10.472		5	10.467	
Trường Tiểu học Lộc Ninh B	10.016		5	10.011	
Trường Tiểu học Lộc Thái A	7.760		2	7.758	
Trường Tiểu học Lộc Thái B	7.179		5	7.174	
Trường Tiểu học Lộc Thuận B	5.956		3	5.954	
Trường THCS TT Lộc Ninh	18.023		10	18.013	
Trường THCS Lộc Thái	9.202		10	9.192	
Trường TH&THCS Lộc Thuận	11.408		8	11.400	
Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	20.608		1.205	19.403	
<i>Vốn chuyển nguồn</i>	<i>622</i>			<i>622</i>	
Kinh phí hệ số tăng lương, chế độ học sinh, sự nghiệp mang tính chất đầu tư, hội thi, thỉnh giảng, dự giờ....	-			-	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
4.2 Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.907	565	10	4.462	
<i>Trung tâm dịch vụ tổng hợp</i>	<i>3.907</i>	<i>565</i>	<i>10</i>	<i>4.462</i>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	678			678	
Kinh phí tự chủ hoạt động	226		10	216	
Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ đối với người làm việc, người trực tiếp trông coi tại các công trình ghi công liệt sỹ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND	31			31	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	60			60	
Lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy chợ Lộc Ninh	-			-	
Thực hiện dọn dẹp, cải tạo, tân trang trong và ngoài khu vực Nhà Văn hóa, Nhà Thiếu nhi,...	-			-	
Sửa chữa trụ sở làm việc, sơn sửa lại trụ sở Nhà Văn hóa xã Lộc Ninh	1.200			1.200	
Kinh phí hợp đồng bảo vệ trụ sở dôi dư	243			243	
Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã	28			28	
Kinh phí sửa chữa, duy tu các điểm di tích		565		565	
Kinh phí sửa chữa nhà khách	-			-	
Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	24			24	
Sự nghiệp phát thanh, truyền hình; đại hội Đảng; sự nghiệp TDTT; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ UBND giao ngoài định mức; phối hợp các đơn vị, báo đài;...	1.417			1.417	
4.2 Chi SN Y Tế	-	-	-	-	
BHYT cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước cấp.	-			-	BHXH, lệnh chi tiền, giao UBND phân bổ chi tiết
BHYT an toàn khu	-			-	Phòng Văn hóa - xã hội
4.3 Chi Đảm bảo Xã hội	8.571	-	-	8.571	

Diễn giải	Dự toán ĐC theo NQ26	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
		Tăng	Giảm		
Chính sách người có công	-			-	
Bảo trợ xã hội	4.100			4.100	Phòng Văn hóa - xã hội
Chi đảm bảo xã hội	1.372			1.372	Phòng Văn hóa - xã hội
Kinh phí tặng quà nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách Mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9	3.099			3.099	Phòng Kinh tế
5. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	36.517	4.206	5.320	35.403	-
5.1 Khối Quản lý nhà nước	19.585	3.695	943	22.337	
5.1.1. Văn phòng HĐND - UBND	10.888	925	520	11.293	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp; Hợp đồng 111	1.244			1.244	
Kinh phí tự chủ hoạt động	407		10	397	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	129			129	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của UBND xã; kinh phí tiếp dân, nội chính, tư pháp; thực hiện các kế hoạch của UBND xã, TT, BTV Đảng ủy giao;...	1.000		100	900	
Kinh phí hoạt động của HĐND xã	790			790	
Lương, phụ cấp cán bộ không chuyên trách, KCT thôn, ấp, khu phố...; truy lĩnh	3.071		410	2.661	
Giải quyết chế độ nghỉ việc một lần cho công chức thị trấn Lộc Ninh (cũ)	28			28	
Kinh phí truy lĩnh thù lao chức danh Phó Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ (thị trấn cũ)		48		48	
Kinh phí phụ cấp thôn đội trưởng, phụ cấp dân quân tự vệ		362		362	
Kinh phí sửa chữa trụ sở; mua sắm trang thiết bị, CCDC;...	350	215		565	
Kinh phí lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái	700			700	
Kinh phí dọn dẹp, trang trí tết trụ sở UBND xã		300		300	
Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	24			24	
Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	950			950	
Kinh phí hỗ trợ 29 thôn	145			145	
Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ thôi việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	2.049			2.049	
5.1.2. Phòng Văn hóa - Xã hội	3.130	2.084	1	5.213	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	797	71		868	
Kinh phí tự chủ hoạt động	163		1	162	
Kinh phí hợp đồng 111	20			20	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	71			71	
Kinh phí hỗ trợ công chức phụ trách CNTT		25		25	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế; chính lý hồ sơ; tổ chức kỷ niệm các ngày 27/7, 20/11, 24/12; thực hiện các nhiệm vụ khác theo kế hoạch của UBND, Đảng ủy,...	600			600	
Kinh phí thi đua khen thưởng	200	500		700	
Kinh phí tổ chức các hoạt động thể thao, chương trình đối thoại thanh niên, chống môi một kho lưu trữ; mua sắm trang thiết bị, tuyên truyền		245		245	
Kinh phí thực hiện công tác bầu cử Trưởng ấp, khu phố nhiệm kỳ 2025 – 2029	100			100	
Kinh phí chính sách khuyến khích dân số		200		200	
Kinh phí bổ sung chế độ trợ cấp một lần theo quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP		1.039		1.039	
Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Chuyển đổi số	1.000			1.000	

Diễn giải	Dự toán ĐC theo NQ26	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
		Tăng	Giảm		
Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước	100			100	
Kinh phí mua sắm trang thiết bị, CCDC,...	-			-	
Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	24			24	
Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã	55	4		59	
3.1.4. Phòng Kinh tế	1.692	486	419	1.760	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	520			520	
Kinh phí tự chủ hoạt động	117		4	114	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	72			72	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường; thực hiện các kế hoạch của UBND xã, TT, BTV Đảng ủy giao;...	850		415	435	
Kinh phí mua sắm trang thiết bị		260		260	
Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể đối với dự án: Đường từ Quốc lộ 13 đi nghĩa trang nhân dân huyện (điều chỉnh)		55		55	
Tạm giao kinh phí xác định giá đất cụ thể Hồ Lộc Ninh		100		100	
Kinh phí quyết toán, tất toán các công trình vốn sự nghiệp của cấp huyện cũ "Kiểm toán độc lập công trình cải tạo, nâng cấp và mở rộng bia đá, cảnh quan khu vực X16"		71		71	
Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	24			24	
Kinh phí hệ thống hạ tầng truyền thông ngành Tài chính	109			109	
3.1.5 Trung tâm phục vụ HCC	3.875	200	4	4.071	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp, Hợp đồng 111	546			546	
Kinh phí tự chủ hoạt động	173		4	169	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	72			72	
Kinh phí đầu tư hệ thống mạng LAN	298			298	
Công tác tổ chức thực hiện sau sắp xếp bộ máy; thực hiện các kế hoạch của UBND xã, TT, BTV Đảng ủy giao;...	200			200	
Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bóc số, hiển thị thông tin	450			450	
Kinh phí lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái		200		200	
Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	24			24	
Kinh phí nghỉ theo chế độ NĐ178	2.085			2.085	
Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã	28			28	
5.2 Khối Đảng	9.884	185	127	9.942	
5.2.1 Văn phòng Đảng ủy	7.969	185	10	8.144	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	889			889	
Kinh phí tự chủ hoạt động	296		10	286	
Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	112			112	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	107			107	
Kinh phí Đại hội Đảng	700			700	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Thường trực, Ban Thường vụ Đảng ủy; công tác quản trị văn phòng; kinh phí thực hiện các chế độ chi phục vụ hoạt động của Đảng ủy xã;...	700			700	
Kinh phí dọn dẹp, trang trí tết trụ sở Đảng ủy xã		110		110	
Kinh phí lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái	700			700	
Kinh phí phần mềm tài chính đảng, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	49			49	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phối hợp các hoạt động với Sư đoàn 302/ Quân khu 7		75		75	

Diễn giải	Dự toán ĐC theo NQ26	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
		Tăng	Giảm		
Kinh phí thuê xe, chỉnh lý tài liệu của Văn phòng Huyện ủy (cũ); chỉnh lý hồ sơ, tài liệu,...	504			504	
Kinh phí sửa chữa trụ sở	600			600	
Kinh phí nghỉ theo chế độ NĐ178	3.312			3.312	
5.2.2 Ban Xây dựng Đảng	1.116	-	5	1.111	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	547			547	
Kinh phí tự chủ hoạt động	182		5	177	
Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	42			42	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	67			67	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...	250			250	
Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã	28			28	
5.2.3 Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	799	-	112	687	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	450			450	
Kinh phí tự chủ hoạt động	150		2	148	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	49			49	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng;...	150		110	40	
5.3 Cơ quan UBMTTQVN xã	2.804	326	8	3.123	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	992			992	
Kinh phí tự chủ hoạt động	331		8	323	
Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	28			28	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	105			105	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV Đảng ủy; Đại hội;...	500			500	
Kinh phí đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội xã	670			670	
Kinh phí hỗ trợ UBMTTQVN xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo NQ03/2019/NQ-HĐND	155			155	
Kinh phí mua sắm trang thiết bị, CCDC,...	-			-	
Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	24			24	
Kinh phí bổ sung chế độ trợ cấp một lần theo quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP		267		267	
Kinh phí hỗ trợ ngày Đại đoàn kết		59		59	
Phụ cấp người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn ấp;...	-			-	
5.4 Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận	4.243		4.242	1	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
6. Chi khác		50		50	
7. Chi cải cách tiền lương	2.880		1.306	1.574	
8. Chương trình mục tiêu	4.806	40		4.846	Có danh sách kèm theo
9. Chi tiết kiệm		114		114	
10. Kinh phí trả tỉnh	162.839	154	143.231	19.762	
11. Đã chi cấp xã (cũ)	28.254			28.254	
III. DỰ PHÒNG	8.500			8.500	Đã phân bổ 4.140 Trđ
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN					
- Các khoản huy động đóng góp					
- Thu phí lệ phí					

DANH MỤC CHI TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Dvt: Đồng

STT	Chủ đầu tư	Tên công trình	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		4.140.000.000	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	Sửa chữa trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	715.000.000	
2	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	Sửa chữa 02 điểm Trường Mẫu giáo Sao Sáng, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	755.000.000	
3	Trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	Sửa chữa Trường TH Lộc Ninh B, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	850.000.000	
4	Trường tiểu học Lộc Thái B	Sửa chữa Trường tiểu học Lộc Thái B, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	320.000.000	
5	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	Kinh phí nạo vét suối Cầu Mua	1.500.000.000	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán thu, chi học phí		Dự toán thu, chi phí, lệ phí			Ghi chú
		Dự toán thu	Chi theo quy định	Dự toán thu	Nộp NSNN	Để lại chi theo quy định	
	TỔNG CỘNG	1.220.000.000	1.220.000.000	890.000.000	181.000.000	709.000.000	
I	Thu giáo dục	1.220.000.000	1.220.000.000				
1	Trường mẫu giáo Hòa Mi	50.000.000	50.000.000				
2	Trường mẫu giáo Sao Mai	250.000.000	250.000.000				
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	20.000.000	20.000.000				
4	Trường TH&THCS Lộc Thuận	100.000.000	100.000.000				
5	Trường THCS TT Lộc Ninh	600.000.000	600.000.000				
6	Trường THCS Lộc Thái	200.000.000	200.000.000				
II	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	-	-	890.000.000	181.000.000	709.000.000	
1	Lệ phí bến bãi			420.000.000	155.000.000	265.000.000	
2	Thu tiền rác			300.000.000	12.000.000	288.000.000	
3	Thu nhà khách			120.000.000	12.000.000	108.000.000	
4	Thu phí từ chợ			50.000.000	2.000.000	48.000.000	

DỰ TOÁN CHI CÁC TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỘC NINH
(Kèm theo Nghị quyết số **32**/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

STT	Tên trường	DỰ TOÁN NĂM 2025								
		Kinh phí tự chủ					Kinh phí không tự chủ			TỔNG CỘNG
		Tổng cộng	Tổng lương và các khoản phụ cấp; thỉnh giảng	Kinh phí hoạt động	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 năm 2024	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 năm 2025	Tổng cộng	Chế độ học sinh	Mua sắm, sửa chữa,...	
	TỔNG CỘNG	107.879.574.600	92.858.551.600	8.329.600.000	2.085.423.000	4.606.000.000	13.545.959.599	8.615.481.800	4.930.477.799	121.425.534.199
1	Trường mầm non Sao Mai	9.728.663.000	8.203.903.000	864.000.000	187.760.000	473.000.000	1.587.920.000	108.240.000	1.479.680.000	11.316.583.000
2	Trường mẫu giáo Hòa Mi	3.891.994.000	3.285.302.000	345.600.000	72.092.000	189.000.000	313.882.328	10.850.000	303.032.328	4.205.876.328
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	5.265.134.000	4.500.617.000	432.000.000	98.517.000	234.000.000	14.450.000	14.450.000		5.279.584.000
4	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh A	10.314.594.000	8.794.551.000	864.000.000	208.043.000	448.000.000	157.071.000	4.050.000	153.021.000	10.471.665.000
5	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh B	9.511.500.000	8.146.849.000	756.000.000	199.651.000	409.000.000	504.050.000	4.050.000	500.000.000	10.015.550.000
6	Trường Tiểu học Lộc Thái A	7.257.254.000	6.247.516.000	561.600.000	145.138.000	303.000.000	502.700.000	2.700.000	500.000.000	7.759.954.000
7	Trường Tiểu học Lộc Thái B	6.952.604.000	5.927.662.000	596.800.000	145.142.000	283.000.000	226.175.000	10.500.000	215.675.000	7.178.779.000
8	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	5.570.673.000	4.844.751.000	432.000.000	93.922.000	200.000.000	385.762.471		385.762.471	5.956.435.471
9	Trường THCS TT Lộc Ninh	17.561.054.000	15.046.725.000	1.382.400.000	366.929.000	765.000.000	461.577.000	18.270.000	443.307.000	18.022.631.000
10	Trường THCS Lộc Thái	8.633.409.000	7.451.484.000	626.400.000	176.525.000	379.000.000	569.060.000	19.060.000	550.000.000	9.202.469.000
11	Trường TH&THCS Lộc Thuận	11.302.386.000	9.702.304.000	864.000.000	239.082.000	497.000.000	105.300.000	5.300.000	100.000.000	11.407.686.000
12	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	11.890.309.600	10.706.887.600	604.800.000	152.622.000	426.000.000	8.718.011.800	8.418.011.800	300.000.000	20.608.321.400

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Triệu Đồng

STT	Mã	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn theo NQ26			Kế hoạch vốn điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh	Tổng cộng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh		
		TỔNG CỘNG	4.846	1.959	2.887	4.846	1.959	2.887	-	
		CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI	4.806	1.924	2.882	4.806	1.924	2.882		
1	00492	Sửa chữa, dặm vá các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Lộc Ninh	4.806	1.924	2.882	4.564	1.924	2.640	Phòng Kinh tế	
2	20492	Sửa chữa các tuyến đường bê tông xi măng trên địa bàn xã Lộc Ninh	-			242		242	Phòng Kinh tế	
		CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG	40	35	5	40	35	5		
1	00470	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	40	35	5	40	35	5	Phòng Kinh tế	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐÃ CHI CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Triệu Đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn	Lộc Thái	Lộc Thuận
I	Chi thường xuyên các lĩnh vực	28.254	9.362	7.493	11.399
1	Chi quốc phòng	2.133	471	756	906
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.337	1.038	844	455
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.784	7.853	5.893	10.038

DANH SÁCH CHUYỂN NGUỒN THƯỜNG XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Đồng

TRƯỚC SẮP XẾP				
STT	Đơn vị	Chương	Loại, khoản	Kinh phí
	Tổng số			18.016.518.409
I	Chi đầu tư phát triển			5.460.913.264
II	Đã điều chỉnh giảm theo QĐ của UBND huyện cũ			1.199.890.099
III	Chi thường xuyên			11.355.715.046
1	Nguồn sự nghiệp giáo dục		071, 072, 085, 073	622.389.924
	Trường mầm non Sao Mai	622	071	79.351.200
	Trường mẫu giáo Hòa Mi	622	071	191.846.668
	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	622	072	32.400.000
	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	622	072	49.633.582
	Trường THCS TT Lộc Ninh	622	073	492.771
	Trường THCS Lộc Thái	622	073	124.777.528
	Trường TH&THCS Lộc Thuận	622	073	11.674.540
	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	622	073	132.213.635
7	UBND thị trấn Lộc Ninh			4.813.812.997
	Chi Quản lý nhà nước			3.252.400.000
	Chi CCTL			1.561.412.997
8	UBND xã Lộc Thuận			1.838.028.829
	Chi Quản lý nhà nước			205.284.000
	Chi CCTL			708.744.829
	Chương trình mục tiêu			924.000.000
9	UBND xã Lộc Thái			4.081.483.296
	Chi sự nghiệp kinh tế			300.000.000
	Chi Quản lý nhà nước			289.902.000
	Chi CCTL			609.581.296
	Chương trình mục tiêu			2.882.000.000